

THIẾT KẾ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN TÍCH HỢP GIỮA USALI VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH¹ - TRƯƠNG THỊ TƯỜNG VỊ²

¹ Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: hanh.nth@ou.edu.vn

² Học viên cao học, Khoa Đào Tạo Sau Đại Học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: vittt.248a@ou.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/7/2026

Ngày sửa bài: 12/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 23/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung giải quyết bài toán thiết kế kỹ thuật thông qua việc xây dựng mô hình hệ thống tài khoản kế toán đa chiều (multi-segment chart of accounts) với 4 trường dữ liệu độc lập. Bài viết trình bày chi tiết 4 cấu phần thiết kế: danh mục mã hóa bộ phận theo trung tâm trách nhiệm, nguyên tắc phân tách chi phí trực tiếp và chi phí không phân bổ, cơ chế liên kết dữ liệu tự động từ PMS/POS đến báo cáo USALI, và hệ thống báo cáo quản trị 2 tầng với chỉ tiêu GOP (Gross Operating Profit). Dựa trên phương pháp nghiên cứu tình huống điển hình tại một khu nghỉ dưỡng quy mô 100 phòng, kết quả khẳng định việc tích hợp TT99 và USALI trong một cơ sở dữ liệu duy nhất là hoàn toàn khả thi về mặt kỹ thuật và hợp pháp.

Từ khóa: hệ thống tài khoản kế toán đa chiều, USALI, TT99, kế toán quản trị khách sạn, trung tâm trách nhiệm, GOP

Designing an integrated chart of accounts combining USALI and the Vietnamese accounting regime for accommodation service enterprises in Vietnam

Abstract:

Vietnamese accommodation service enterprises face a dual requirement: compliance with Circular No. 99/2025/TT-BTC (TT99) for statutory and tax purposes while also providing detailed managerial information under the Uniform System of Accounts for the Lodging Industry (USALI) for international benchmarking. This study develops a multi-segment chart of accounts with four independent data fields. The proposed design comprises four components: departmental coding by responsibility centers, separation of direct and unallocated costs, automated data links from PMS/POS systems to USALI reports, and a two-tier management reporting system centered on Gross Operating Profit (GOP). Based on a case study of a 100-room resort, the results confirm that integrating TT99 and USALI within a single database is technically feasible and legally compliant.

Keywords: multi-segment chart of accounts, USALI, TT99, hotel management accounting, responsibility centers, GOP

1. Đặt vấn đề

Ngành dịch vụ lưu trú tại Việt Nam đang chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc, thu hút dòng vốn đầu tư lớn từ các chủ đầu tư trong nước mong muốn vận hành theo chuẩn mực quản lý toàn cầu (Mordor Intelligence, 2026). Sự phát triển này đặt ra yêu cầu cấp thiết về đổi mới hệ thống thông tin tài chính. Các nhà quản lý không chỉ dừng lại ở các chỉ tiêu tài chính truyền thống mang tính tổng thể như lợi nhuận kế toán trước thuế (EBIT) theo chế độ kế toán doanh nghiệp, mà đòi hỏi các thước đo chuyên sâu theo từng trung tâm trách nhiệm như lợi nhuận gộp hoạt động (GOP) theo chuẩn Hệ thống tài khoản thống nhất ngành lưu trú (USALI) ấn bản 12 (HFTP & AHLA, 2024).

Tuy nhiên, thực tiễn công tác kế toán tại các doanh nghiệp lưu trú độc lập hiện nay cho thấy một sự bất cập lớn: hệ thống tài khoản kế toán truyền thống được thiết kế đơn chiều, chỉ phục vụ lập báo cáo tài chính theo chế độ kế toán doanh nghiệp, hoàn toàn không có cấu trúc lưu trữ thông tin phân bổ theo bộ phận tại thời điểm phát sinh giao dịch. Do đó, để có báo cáo quản trị, kế toán phải thực hiện các bước bóc tách thủ công qua bảng tính Excel, kéo dài thời gian từ 3 đến 5 ngày sau khi kết thúc kỳ kế toán, tiềm ẩn rủi ro sai sót và thiếu dấu vết kiểm toán (audit trail).

Năm 2026, sự ra đời của TT99 đánh dấu mốc pháp lý quan trọng, cho phép doanh nghiệp chủ động điều chỉnh kết cấu tài khoản cấp dưới và ứng dụng các mã phân đoạn (segments) phục vụ phân tích đa chiều. Từ những khoảng trống trên, bài báo này tập trung giải quyết bài toán trọng tâm: làm thế nào để thiết kế một hệ thống tài khoản kế toán tích hợp đa chiều, giúp các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú vừa bảo đảm tuân thủ pháp lý theo TT99, vừa tự động hóa báo cáo quản trị theo chuẩn USALI 12 từ một nguồn dữ liệu duy nhất.

2. Cơ sở lý luận và khung nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu và khoảng trống

Các nghiên cứu quốc tế về USALI có thể chia thành 3 nhóm. Nhóm thứ nhất tập trung mô tả cấu trúc báo cáo và đánh giá mức độ tuân thủ tại các thị trường phát triển, nơi USALI đã trở thành chuẩn mực phổ biến trong ngành khách sạn (Kwansa & Schmidgall, 1999; Georgiev, 2016; Campa-Planas và cộng sự, 2017). Nhóm thứ hai phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong khách sạn, như chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin và mức độ tích hợp dữ liệu vận hành (Karagiorgos và cộng sự, 2024; Nguyen và cộng sự, 2024), nhưng phần lớn dừng lại ở việc đo lường tương quan giữa các nhân tố mà chưa đề xuất một cấu trúc kỹ thuật cụ thể để giải quyết vấn đề. Nhóm thứ ba phân tích rào cản áp dụng USALI tại các thị trường mới nổi, trong đó Nunes và Machado (2020) chỉ ra, thiếu tương thích giữa chuẩn kế toán trong nước và yêu cầu báo cáo USALI là rào cản phổ biến, còn Elston và cộng sự (2025) khẳng định đây vẫn là một khoảng trống nghiên cứu chưa được giải quyết thỏa đáng trên phạm vi toàn cầu.

Tại Việt Nam, các công trình về kế toán quản trị doanh nghiệp lưu trú vẫn chủ yếu dừng lại ở việc mô tả thực trạng vận dụng kế toán quản trị hoặc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng đó (Đào Tuyết Lan & Phan Thị Yên Phương, 2019; Nguyễn Thị Thúy Hằng & Nguyễn Thị Thu Hiền, 2022). Hướng nghiên cứu về tích hợp kỹ thuật giữa chế độ kế toán doanh nghiệp trong nước với một chuẩn mực quản trị quốc tế như USALI, ở cấp độ thiết kế cấu trúc tài khoản và cơ chế liên kết dữ liệu cụ thể, cho đến nay vẫn chưa được khai thác trong tài liệu học thuật trong nước. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết hướng đến lấp đầy: Không dừng lại ở mô tả hay đo lường tương quan, mà đề xuất một mô hình thiết kế kỹ thuật cụ thể, có thể kiểm chứng và ứng dụng trực tiếp.

2.2. Các lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên 4 lý thuyết nền tảng, chia thành 2 nhóm chức năng bổ trợ cho nhau. Nhóm chiến lược, gồm lý thuyết ngẫu nhiên (Otley, 1980) và kế toán quản trị chiến lược (Simmonds, 1981), xác định bối cảnh và định hướng thiết kế. Nhóm vận dụng vào thiết kế, gồm kế toán trách nhiệm (Anthony, 1965) và lý thuyết thông tin hữu ích cho ra quyết định (Staubus, 1961), được sử dụng trực tiếp cho cấu trúc kỹ thuật và tiêu chí đánh giá.

Lý thuyết ngẫu nhiên (contingency theory) của Otley (1980), sau này được Chenhall (2003) hệ thống hóa thành khung phân tích cho kế toán quản trị, khẳng định không tồn tại một hình mẫu hệ thống kế toán quản trị đồng nhất cho mọi tổ chức; thiết kế phù hợp phải tương thích với đặc thù bối cảnh vận hành cụ thể. Trong ngành lưu trú, đặc thù đó thể hiện qua tính mùa vụ cao, cơ cấu doanh thu đa dịch vụ và biên độ biến động chi phí lớn giữa các kỳ, đòi hỏi cấu trúc mã hóa phải đủ linh hoạt để phản ánh đúng thực tế vận hành thay vì áp đặt một khuôn mẫu chuẩn hóa cứng nhắc.

Kế toán quản trị chiến lược (strategic management accounting) theo Simmonds (1981) nhấn mạnh vai trò của thông tin kế toán trong việc phục vụ định hướng dài hạn và đối sánh cạnh tranh, không chỉ dừng lại ở kiểm soát chi phí nội bộ. Lý thuyết này cung cấp cơ sở lý luận trực tiếp cho việc lựa chọn chỉ tiêu GOP làm thước đo trung tâm của hệ thống báo cáo đề xuất, vì GOP được thiết kế đặc thù để phục vụ đối sánh hiệu quả vận hành giữa các đơn vị lưu trú trên phạm vi quốc tế, khác với các chỉ tiêu lợi nhuận kế toán truyền thống vốn chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc vốn và chính sách khấu hao riêng của từng doanh nghiệp.

Kế toán trách nhiệm (responsibility accounting), đặt nền móng bởi Higgins (1952) và phát triển thành hệ thống lý luận hoàn chỉnh bởi Anthony (1965), quy định thông tin kế toán phải được tổ chức theo đơn vị trách nhiệm quản lý, mỗi khoản chi phí và doanh thu phải được gán cho một trung tâm trách nhiệm cụ thể, và nhà quản lý chỉ nên chịu trách nhiệm với những khoản mục thuộc phạm vi kiểm soát của mình. Lý thuyết này được vận dụng trực tiếp và xuyên suốt vào thiết kế: từ việc phân loại bộ phận thành trung tâm lợi nhuận và trung tâm chi phí, đến nguyên tắc không phân bổ chi phí không kiểm soát được xuống các bộ phận vận hành.

Lý thuyết thông tin hữu ích cho ra quyết định (decision-usefulness theory) của Staubus (1961) đặt ra yêu cầu về tính kịp thời, độ tin cậy và khả năng giảm thiểu chi phí xử lý của thông tin kế toán đối với người sử dụng. Lý thuyết này làm cơ sở trực tiếp để xây dựng khung tiêu chí đánh giá tính khả thi của mô hình đề xuất tại mục 4.3, đặc biệt là các tiêu chí về nhất quán dữ liệu và khả thi vận hành.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống (case study) tại một khu nghỉ dưỡng tiêu chuẩn quốc tế quy mô 100 phòng, đại diện tiêu biểu cho phân khúc khách sạn độc lập tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập kết hợp từ hai nguồn. Dữ liệu thứ cấp gồm hệ thống tài khoản kế toán hiện hành, sơ đồ tổ chức, và các quy trình vận hành chuẩn (SOP) của bộ phận kế toán (Yin, 2018). Dữ liệu sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu bán cấu trúc với Tổng quản lý, kế toán viên phụ trách đối chiếu, các quản lý bộ phận vận hành (Buồng phòng, F&B) và chuyên gia công nghệ thông tin.

Phương pháp phân tích khoảng cách (gap analysis) được sử dụng để chỉ ra các điểm nghẽn của hệ thống cũ, kết hợp với mô hình hóa hệ thống (system modeling) để thiết kế bộ mã phân đoạn, bảng liên kết dữ liệu và hệ thống báo cáo mẫu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Nhận diện khoảng cách tại các doanh nghiệp lưu trú

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, các doanh nghiệp dịch vụ lưu trú đang gặp phải năm khoảng cách cốt lõi:

- Cấu trúc hệ thống tài khoản kế toán một chiều: chỉ ghi nhận theo bản chất nghiệp vụ, không có chiều phân tích theo bộ phận.
- Phân mảnh dữ liệu: hệ thống quản lý tài sản (PMS), hệ thống điểm bán hàng (POS) và phần mềm kế toán hoạt động độc lập, không có giao diện kết nối tự động.
- Gom chung chi phí: chi phí nhân sự (lương, thưởng) và vận hành bị hạch toán gộp toàn khách sạn, không tách được cho từng bộ phận.
- Bất tương thích phân loại: khác biệt giữa nguyên tắc tính giá thành toàn bộ của kế toán tài chính và nguyên tắc loại trừ phân bổ chi phí của USALI.
- Hạn chế công nghệ: phần mềm kế toán thế hệ cũ thiếu phân hệ quản lý tồn kho tích hợp, buộc kế toán phải theo dõi ngoài bằng bảng tính Excel.

4.2. Thiết kế hệ thống tài khoản kế toán tích hợp

Từ 5 khoảng cách nêu trên, nghiên cứu thiết kế mô hình hệ thống tài khoản kế toán tích hợp gồm 4 cấu phần kỹ thuật liên kết chặt chẽ với nhau, trình bày lần lượt như sau:

4.2.1. Cấu trúc mã hóa bốn chiều

Mỗi bút toán được gán đồng thời 4 trường dữ liệu độc lập tại thời điểm nhập liệu, thay vì xử lý ở khâu sau, như trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Cấu trúc bốn trường dữ liệu của hệ thống tài khoản kế toán đề xuất

Trường dữ liệu	Độ dài	Ví dụ mã	Nội dung
Tài khoản kế toán	6 số	511101, 622100	Theo TT99, giữ nguyên cấp 1 và cấp 2 bắt buộc
Mã bộ phận	3 ký tự	ROM, FNB, SPA	Bộ phận phát sinh giao dịch, theo phân loại USALI
Loại trung tâm trách nhiệm	2 ký tự	PC, CC	PC: trung tâm lợi nhuận; CC: trung tâm chi phí
Yếu tố chi phí	3 ký tự	REV, PAY, COG, OPE	Bản chất kinh tế chi tiết của giao dịch

Nguồn: Tác giả đề xuất

Ví dụ minh họa: một khoản chi lương nhân viên bộ phận Buồng phòng được ghi mã đầy đủ là 622100-ROM-CC-PAY. Cấu trúc này cho phép một giao dịch ghi nhận theo định khoản kép truyền thống nhưng mang theo đủ thông tin quản trị để tự động kết xuất đồng thời báo cáo tài chính theo chế độ kế toán doanh nghiệp và báo cáo quản trị theo USALI.

4.2.2. Danh mục mã bộ phận theo trung tâm trách nhiệm

Danh mục mã bộ phận được xây dựng bám sát cấu trúc trung tâm trách nhiệm thực tế của doanh nghiệp lưu trú, áp dụng cho 23 bộ phận theo chuẩn USALI 12 (11 trung tâm lợi nhuận và 12 trung tâm chi phí). Bảng 2 minh họa một số mã bộ phận tiêu biểu.

Bảng 2. Trích danh mục mã bộ phận (7/23 bộ phận tiêu biểu)

Mã	Bộ phận	Loại trung tâm trách nhiệm
ROM	Buồng phòng	Trung tâm lợi nhuận
FNB	Ẩm thực (nhà hàng, quầy bar)	Trung tâm lợi nhuận
SPA	Spa và chăm sóc sức khỏe	Trung tâm lợi nhuận
ADM	Hành chính	Trung tâm chi phí
MKT	Kinh doanh và tiếp thị	Trung tâm chi phí
ENG	Bảo dưỡng kỹ thuật	Trung tâm chi phí
UTL	Năng lượng	Trung tâm chi phí

Nguồn: Tác giả đề xuất

4.2.3. Nguyên tắc phân tách chi phí trực tiếp và chi phí không phân bổ

Nghiên cứu tuân thủ tuyệt đối nguyên tắc khả kiểm soát (manager controllability) của USALI 12: chi phí phát sinh tại trung tâm lợi nhuận được ghi nhận trực tiếp cho bộ phận, trong khi chi phí tại trung tâm chi phí được giữ nguyên tại tầng chi phí vận hành không phân bổ (Undistributed Operating Expenses) và tuyệt đối không phân bổ ngược xuống các bộ phận vận hành, như minh họa tại Bảng 3. Nguyên tắc này bảo đảm tính công bằng khi đánh giá năng lực của từng trưởng bộ phận.

Bảng 3. Ví dụ phân tách chi phí trực tiếp và chi phí không phân bổ

Khoản mục chi phí	Phân loại	Mã segment
Lương nhân viên Buồng phòng	Chi phí trực tiếp bộ phận	622100-ROM-PC-PAY
Chi phí điện, nước toàn khách sạn	Chi phí không phân bổ (Utilities)	642200-UTL-CC-ENE
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	Chi phí không phân bổ (Sales & Marketing)	641100-MKT-CC-OPE
Chi phí bảo trì tài sản chung	Chi phí không phân bổ (POM)	642900-ENG-CC-OPE

*Nguồn: Tác giả đề xuất***4.2.4. Cơ chế liên kết dữ liệu và hệ thống báo cáo quản trị**

Bảng liên kết dữ liệu ánh xạ mã giao dịch gốc từ PMS/POS (30 mã giao dịch) sang hệ thống tài khoản kế toán đa chiều, sau đó tiếp tục liên kết sang 23 dòng báo cáo quản trị theo USALI, như minh họa tại Bảng 4. Cơ chế này triệt tiêu hoàn toàn thao tác nhập liệu thủ công, rút ngắn thời gian lập báo cáo từ 3 đến 5 ngày xuống còn vài giờ.

Bảng 4. Trích bảng liên kết dữ liệu từ PMS/POS sang báo cáo USALI

Mã giao dịch nguồn (PMS/POS)	Mã hệ thống tài khoản kế toán	Dòng báo cáo USALI
ROOM-RACK	511101-ROM-PC-REV	Doanh thu buồng phòng
FOOD-BKF	511201-FNB-PC-REV	Doanh thu ẩm thực
SPA-MASS	511401-SPA-PC-REV	Doanh thu Spa

Nguồn: Tác giả đề xuất

Trên nền tảng dữ liệu đã liên kết, hệ thống tự động kết xuất 2 tầng báo cáo cốt lõi. Báo cáo lõi lõi bộ phận phản ánh doanh thu và chi phí trực tiếp của từng bộ phận, ví dụ bộ phận Buồng phòng với các chỉ tiêu đặc thù RevPAR và ADR. Báo cáo kết quả vận hành tổng hợp tổng hợp lợi nhuận bộ phận, trừ đi chi phí không phân bổ để xác định GOP. Khác với EBIT chịu ảnh hưởng bởi cấu trúc vốn và khấu hao, GOP là thước đo thuần túy về năng lực vận hành, cho phép doanh nghiệp thực hiện đối sánh với các khách sạn quốc tế.

4.3. Đánh giá tính khả thi và pháp lý

Về tính pháp lý, mô hình hoàn toàn tuân thủ TT99. Việc bổ sung mã phân đoạn và đổi tên tài khoản cấp dưới được hợp thức hóa thông qua việc ban hành Quy định Kế toán Nội bộ, khai thác triệt để quyền tự chủ mà Thông tư mới đã trao cho doanh nghiệp. Về dấu vết kiểm toán, hệ thống bảo đảm nguyên tắc một nguồn dữ liệu - hai góc nhìn, cho phép cơ quan thuế kiểm tra qua sổ cái kế toán theo TT99, đồng thời Ban Giám đốc xem báo cáo quản trị qua bộ lọc segment mà không làm lệch số liệu.

5. Kết luận và hàm ý quản trị**5.1. Kết luận**

Nghiên cứu đã thiết kế và kiểm chứng một mô hình hệ thống tài khoản kế toán tích hợp giữa chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT99 và chuẩn quản trị USALI 12, gồm bốn cấu phần kỹ thuật cụ thể: cấu trúc mã hóa bốn chiều, danh mục mã bộ phận theo trung tâm trách nhiệm, nguyên tắc phân tách chi phí, và cơ chế liên kết dữ liệu tự động. Mô hình giải quyết triệt để tình trạng phân mảnh dữ liệu, loại bỏ hai bộ sổ song song và cung cấp kịp thời chỉ tiêu GOP phục vụ quản trị chiến lược, khẳng định việc tích hợp TT99 và USALI trong một hệ thống kế toán duy nhất là hoàn toàn khả thi về mặt kỹ thuật và vững chắc về mặt pháp lý.

5.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, để nâng cao hiệu quả tổ chức hệ thống kế toán và khai thác thông tin phục vụ quản trị, các doanh nghiệp cần chú trọng đồng bộ giữa quy định kế toán nội bộ, hạ tầng phần mềm và năng lực của đội ngũ kế toán. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp cần chủ động ban hành Quy định kế toán nội bộ để chuẩn hóa cấu trúc mã phân đoạn trước khi tiến hành số hóa phần mềm.

Thứ hai, đưa yêu cầu hỗ trợ cấu trúc đa chiều trở thành tiêu chí bắt buộc khi lựa chọn hoặc nâng cấp phần mềm kế toán.

Thứ ba, tập trung đào tạo đội ngũ kế toán về tư duy kế toán trách nhiệm thay vì chỉ thao tác hạch toán tài chính thuần túy.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu tình huống được thực hiện cho ngành lưu trú; các nguyên tắc thiết kế có khả năng khái quát hóa phân tích (analytical generalization) sang các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự, nhưng cần điều chỉnh danh mục mã bộ phận theo cơ cấu tổ chức cụ thể của từng đơn vị. Mô hình mới được đánh giá ở cấp độ thiết kế và ứng dụng thử nghiệm ban đầu, chưa qua giai đoạn vận hành dài hạn với dữ liệu thực tế đầy đủ theo chu kỳ kế toán. Phạm vi nghiên cứu cũng chưa xem xét tích hợp thêm lộ trình hội tụ Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) đang được thúc đẩy tại Việt Nam. Hướng nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng kiểm chứng mô hình tại nhiều doanh nghiệp lưu trú có quy mô khác nhau, triển khai thí điểm dài hạn để đo lường hiệu quả thực tế bằng dữ liệu định lượng, và nghiên cứu mở rộng tích hợp ba chiều giữa chế độ kế toán doanh nghiệp, USALI và IFRS ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Bộ Tài chính Việt Nam (2025), Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Bộ Tài chính, Hà Nội.

Đào Tuyết Lan, & Phan Thị Yến Phượng (2019), "Kế toán quản trị trong doanh nghiệp du lịch," Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, tháng 7/2019, 37-41.

Nguyễn Thị Thúy Hằng, & Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), "Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các khách sạn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh," Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, tháng 5/2022, 15-21.

Anthony, R. N. (1965), Planning and Control Systems: A Framework for Analysis, Harvard Business School Press, Boston.

Campa-Planas, F., Banchieri, L. C., & Kalembe, S. (2017), "A study of the uniformity of the USALI methodology in Spain and Catalonia," Tourism: An International Multidisciplinary Journal of Tourism, 65(2), 204-217.

Elston, J. N., Coelho, L. M. S., & Peixinho, R. M. T. (2025), "Show me the money: A systematic literature review on financial transparency and USALI's global adoption challenges," International Journal of Hospitality Management, 131, Article 104312.

Georgiev, D. (2016), "Applying of the Uniform System of Accounts for the Lodging Industry (USALI) for the purposes of financial and management accounting," Izvestiya. Journal of Varna University of Economics, 60(1), 28-46.

Hospitality Financial and Technology Professionals & American Hotel & Lodging Association (2024), Uniform System of Accounts for the Lodging Industry, 12th Revised Edition, HFTP & AHLA, Austin.

Nunes, C. R., & Machado, M. J. C. V. (2020), "Benchmarking in the hotel industry: The use of USALI," International Journal of Hospitality & Tourism Administration, 21(3), 292-315.

Otley, D. T. (1980), "The contingency theory of management accounting: Achievement and prognosis," Accounting, Organizations and Society, 5(4), 413-428.

Simmonds, K. (1981), "Strategic management accounting," Management Accounting (UK), 59(4), 26-29.

Staubus, G. J. (1961), A Theory of Accounting to Investors, University of California Press, Berkeley.

Yin, R. K. (2018), Case Study Research and Applications: Design and Methods (6th ed.), SAGE Publications, Thousand Oaks.